

PHỤ LỤC

(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của UBND thành phố Huế)

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

- Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Việc phân chia vùng theo quy định phân vùng của Chính phủ về lương tối thiểu vùng.

- Việc xác định nhóm nhân công, công tác xây dựng; quy đổi giá nhân công xây dựng theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng được thực hiện theo Phụ lục IV phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

* HCB : Hệ số cấp bậc nhân công xây dựng theo Bảng 4.3 Phụ lục số IV - Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Các phường Thuận An, Hóa Châu, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Dương Nỗ	Các phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng, Hương Trà, Kim Trà, Thanh Thủy, Hương Thủy, Phú Bài; các xã Đan Điền, Quảng Điền, Bình Điền, Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang, Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Các xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
I	Nhóm nhân công xây dựng							
1	Nhóm I							
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	185.650	185.255	183.257
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	219.067	218.601	216.244
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	258.054	257.505	254.728
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	282.188	281.588	278.551
	Nhân công 3,7/7 nhóm I	I	3,7/7	1,572	công	291.842	291.221	288.081
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	306.323	305.671	302.375
	Nhân công 4,5/7 nhóm I	I	4,5/7	1,795	công	333.242	332.533	328.947
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	360.161	359.395	355.519
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	426.995	426.087	421.492
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	503.112	502.042	496.628
2	Nhóm II							
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	199.120	198.062	194.589
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	234.962	233.714	229.615
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	276.777	275.307	270.478

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Các phường Thuận An, Hóa Châu, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Dương Nỗ	Các phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng, Hương Trà, Kim Trà, Thanh Thủy, Hương Thủy, Phú Bài; các xã Đan Điền, Quảng Điền, Bình Điền, Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang, Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Các xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	302.663	301.055	295.775
	Nhân công 3,7/7 nhóm II	II	3,7/7	1,572	công	313.017	311.354	305.894
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	328.548	326.803	321.072
	Nhân công 4,5/7 nhóm II	II	4,5/7	1,795	công	357.421	355.522	349.287
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	386.293	384.241	377.502
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,30	công	457.977	455.543	447.554
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	539.616	536.749	527.336
3	Nhóm III							
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	200.561	198.206	197.023
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	236.662	233.883	232.487
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	278.780	275.506	273.861
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	304.853	301.273	299.474
	Nhân công 3,7/7 nhóm III	III	3,7/7	1,572	công	315.282	311.579	309.719
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	330.926	327.039	325.087
	Nhân công 4,5/7 nhóm III	III	4,5/7	1,795	công	360.007	355.779	353.655
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	389.088	384.519	382.224

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Các phường Thuận An, Hóa Châu, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Dương Nỗ	Các phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng, Hương Trà, Kim Trà, Thanh Thủy, Hương Thủy, Phú Bài; các xã Đan Điền, Quảng Điền, Bình Điền, Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang, Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Các xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,30	công	461.290	455.873	453.152
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	543.520	537.137	533.931
4	Nhóm IV							
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng							
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	204.798	201.345	198.152
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	241.661	237.587	233.819
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	284.669	279.869	275.431
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	311.292	306.044	301.191
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	337.916	332.219	326.950
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	397.307	390.608	384.415
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	471.034	463.093	455.749
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	555.001	545.644	536.991
	Nhóm lái xe các loại							
	Lái xe 1/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1	công	263.807	259.359	255.246
	Lái xe 2/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	311.292	306.044	301.191
	Lái xe 3/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,4	công	369.330	363.103	357.345

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Các phường Thuận An, Hóa Châu, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Dương Nỗ	Các phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng, Hương Trà, Kim Trà, Thanh Thủy, Hương Thủy, Phú Bài; các xã Đan Điền, Quảng Điền, Bình Điền, Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang, Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Các xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Lái xe 4/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	435.282	427.943	421.157
II	Nhóm nhân công khác							
2.1	Vận hành tàu, thuyền							
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó							
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1/2		1,0/2	1	công	428.927	420.634	396.512
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	439.650	431.150	406.425
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 2/2		2,0/2	1,05	công	450.373	441.666	416.338
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện							
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1/4		1,0/4	1	công	311.327	287.998	259.358
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4		2,0/4	1,13	công	351.800	325.438	293.075

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Các phường Thuận An, Hóa Châu, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Dương Nỗ	Các phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng, Hương Trà, Kim Trà, Thanh Thủy, Hương Thủy, Phú Bài; các xã Đan Điền, Quảng Điền, Bình Điền, Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang, Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Các xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4		3,0/4	1,3	công	404.726	374.397	337.166
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4		4,0/4	1,47	công	457.651	423.357	381.257
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1/2		1,0/2	1	công	392.003	356.535	333.495
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	403.763	367.231	343.500

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Các phường Thuận An, Hóa Châu, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Dương Nỗ	Các phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng, Hương Trà, Kim Trà, Thanh Thủy, Hương Thủy, Phú Bài; các xã Đan Điền, Quảng Điền, Bình Điền, Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang, Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Các xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 2/2		2,0/2	1,06	công	415.523	377.927	353.505
2.1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1/2		1,0/2	1	công	400.111	392.659	
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1,5/2		1,5/2	1,02	công	408.113	400.513	

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Các phường Thuận An, Hóa Châu, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Dương Nỗ	Các phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng, Hương Trà, Kim Trà, Thanh Thủy, Hương Thủy, Phú Bài; các xã Đan Điền, Quảng Điền, Bình Điền, Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang, Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Các xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 2/2		2,0/2	1,04	công	416.115	408.366	
2.2	Thợ lặn							
	Thợ lặn bậc 1/4		1,0/4	1	công	518.182	510.341	462.727
	Thợ lặn bậc 2/4		2,0/4	1,1	công	570.000	561.375	509.000
	Thợ lặn bậc 3/4		3,0/4	1,24	công	642.545	632.823	573.782
	Thợ lặn bậc 4/4		4,0/4	1,39	công	720.273	709.374	643.191
2.3	Kỹ sư							
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8		1,0/8	1	công	222.149	221.529	220.062
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8		2,0/8	1,13	công	251.029	250.327	248.670
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8		3,0/8	1,26	công	279.908	279.126	277.278

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Các phường Thuận An, Hóa Châu, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Dương Nỗ	Các phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng, Hương Trà, Kim Trà, Thanh Thủy, Hương Thủy, Phú Bài; các xã Đan Điền, Quảng Điền, Bình Điền, Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang, Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Các xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8		4,0/8	1,4	công	311.009	310.140	308.087
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4,5/8		4,5/8	1,465	công	325.449	324.539	322.391
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8		5,0/8	1,53	công	339.888	338.939	336.695
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8		6,0/8	1,66	công	368.768	367.737	365.303
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8		7,0/8	1,79	công	397.647	396.536	393.911
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 8/8		8,0/8	1,93	công	428.748	427.550	424.720
2.4	Nghệ nhân							
	Nghệ nhân - bậc 1/2		1,0/2	1	công	549.630	523.273	498.985
	Nghệ nhân - bậc 1,5/2		1,5/2	1,04	công	571.615	544.204	518.945
	Nghệ nhân - bậc 2/2		2,0/2	1,08	công	593.600	565.134	538.904